



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 1868/QĐ-VACI ngày 10 tháng 11 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm KNP**

Laboratory: *KNP Testing Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN KNP VIỆT NAM**

Organization: *KNP VIETNAM JOINT STOCK COMPANY*

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field of testing: *Electrical - Electronic*

Người phụ trách/ Representative: **Trần Xuân Diệu**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Phạm Đình Đức	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Vũ Quốc Dũng	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Trần Xuân Diệu	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 052**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **08/ 06/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 30, Ngõ 198 đường Lê Trọng Tấn, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam
No.30, Lane 198, Le Trong Tan street, Phuong Liet ward, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

A21 Lô 13, Khu đô thị Định Công, phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam
A21 Lot 13, Dinh Cong Urban Area, Dinh Cong ward, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **+84.24.3991.3131**

Fax: **+84.24.3556.5858**

E-Mail: **info@knpvietnam.com.vn**

Website: **knpvietnam.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical – Electronic

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Máy biến áp lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 kΩ ~ 100 GΩ Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEC 60076:2011 IEC 60156:2018 IEEE std C57.12.90™-2021, IEEE std C57.152-2013 QCVN QTĐ-5:2009/BCT
2.		Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>Measurement of winding resistance</i>	0,01 μΩ ~ 100 kΩ	
3.		Đo tỷ số biến và kiểm tra tổ đấu dây <i>Measurement of voltage ratio and phase relationship</i>	0.8 ~ 50000	
4.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tgδ của các cuộn dây và các sứ đầu vào <i>Measurement of capacitance and dissipation factor tgδ of windings and bushings</i>	Tgδ ≤ 100% C ≤ 1,5 μF U _{do} ≤ 10 kV _{ac} I _{do} ≤ 200 mA _{ac}	
5.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load loss and no-load current</i>	U: 0 ~ 250 V _{ac} I: 0 ~ 40 A _{ac}	
6.		Thử điện áp đánh thủng dầu cách điện <i>Break-down voltage of insulating oil test</i>	Đến/U _{p to} : 80 kV	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Máy điện quay (Động cơ-Máy phát) <i>Rotary Electrical Machine</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 kΩ ~ 100 GΩ Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEEE 1415-2006 IEEE 43-2013 IEEE std 62.2-2004 IEC 60034-1:2017 QCVN QTĐ-5:2009/BCT
8.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of windings resistance</i>	0,01 μΩ ~ 100 kΩ	
9.		Thử nghiệm cao áp một chiều <i>DC dielectric withstand voltage test</i>	U ≤ 70 kVdc	
10.	Máy cắt điện cao áp và Máy cắt điện hạ áp <i>High voltage circuit breaker and Low voltage circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 kΩ ~ 100 GΩ Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEC 62271-1:2017 IEC 60947-1:2020 IEEE C37.60 – 2018 QCVN QTĐ-5:2009/BCT
11.		Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm chính <i>Measurement of main contact resistance</i>	0 ~ 5 Ω Dòng điện/Curent: 200 Adc max	
12.		Đo thời gian tác động <i>Measurement of operating time</i>	1; 10; 20 s	
13.		Thử nghiệm cao áp xoay chiều tần số 50Hz <i>Power-frequency dielectric withstand voltage test</i>	U ≤ 50 kVac	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
14.		Thử nghiệm buồng dập chân không <i>Vacuum bottle integrity test</i>	$U \leq 80 \text{ kVdc}$ $I \leq 300 \mu\text{A}$	
15.	Thiết bị đóng cắt cao áp/hạ áp (Dao cách ly, Dao cắt tải, Cầu chì tự rơi, at to mat) <i>High/Low voltage switchgear (Disconnecter switch, load break switch, Fuse Cut Out, MCB, MCCB)</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 k Ω ~ 100 G Ω Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEC 62271-102:2018 IEC 62271-1:2017 IEC 60282-2:2008 QCVN QTĐ-5:2009/BCT
16.		Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm chính <i>Measurement of main contact resistance</i>	0 ~ 5 Ω Dòng điện/Curent: 200 Adc max	
17.		Thử nghiệm cao áp xoay chiều tần số 50Hz <i>Power-frequency dielectric withstand voltage test</i>	$U \leq 50 \text{ kVac}$	
18.	Cáp lực <i>Power cable</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 k Ω ~ 100 G Ω Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEC 60502-1:2021 IEC 60502-2 2014 IEEE 400.2-2013 QCVN QTĐ-5:2009/BCT
19.		Đo điện trở một chiều ruột dẫn <i>Measurement of DC resistance of conductor</i>	0,01 $\mu\Omega$ ~ 100 k Ω	
20.		Thử nghiệm cao áp tần số 50Hz <i>Power-frequency dielectric withstand voltage test</i>	$U \leq 50 \text{ kVac}$	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
21.		Thử nghiệm cao áp một chiều <i>DC dielectric withstand voltage test</i>	$U \leq 70 \text{ kVdc}$	
22.	Hệ thống nối đất <i>Earthing system</i>	Đo điện trở nối đất và điện trở suất <i>Measurement of earthing resistance and resistivity</i>	$0,00 \Omega \sim 19,9 \text{ k}\Omega$	QCVN QTĐ-5:2009/BCT BS 7430:2011+A1:2015
23.	Chống sét van <i>Surge arrester</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	$0 \text{ k}\Omega \sim 100 \text{ G}\Omega$ Điện áp/Voltage: $250 \text{ Vdc} \sim 2500 \text{ Vdc}$	IEC 60099-4:2014 QCVN QTĐ-5:2009/BCT
24.		Đo dòng điện rò tại điện áp vận hành liên tục <i>Measurement current at MCOV</i>	$U \leq 50 \text{ kVac}$	
25.		Thử nghiệm cao áp một chiều và đo dòng rò điện <i>DC dielectric withstand voltage test and measurement of leakage current</i>	$U \leq 70 \text{ kVdc}$	
26.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	$0 \text{ k}\Omega \sim 100 \text{ G}\Omega$ Điện áp/Voltage: $250 \text{ Vdc} \sim 2500 \text{ Vdc}$	IEC 61869-1:2007 IEC 61869-2:2012 IEC 60044-1:2003 QCVN QTĐ-5:2009/BCT IEEE Std C57.13™ :2010
27.		Đo tỉ số biến <i>Measurement of ratio</i>	$0.8 \sim 4000$	
28.		Kiểm tra cực tính <i>Polarity verification</i>	$U \leq 2000 \text{ V}$	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
29.		Kiểm tra đặc tuyến từ hóa và xác định điểm gãy <i>Magnetization curve and knee-point voltage test</i>	$U \leq 2000 \text{ V}$ $I \leq 10 \text{ A}$	
30.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of windings resistance</i>	$0,01 \mu\Omega \sim 100 \text{ k}\Omega$	
31.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer</i>	Thử nghiệm cao áp xoay chiều tần số 50Hz trên cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp <i>Power-frequency dielectric withstand voltage test for primary winding and secondary windings</i>	$U \leq 50 \text{ kVac}$	IEC 61869-1:2007 IEC 61869-2:2012 IEC 60044-1:2003 QCVN QTĐ-5:2009/BCT IEEE Std C57.13™ :2010
32.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tgđ <i>Measurement of capacitance and dissipation factor tgđ</i>	$T_{gđ} \leq 100\%$ $C \leq 1,5 \mu\text{F}$ $U \leq 10 \text{ kVac}$ $I \leq 200 \text{ mAac}$	
33.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng và kiểu tụ <i>Inductive voltage – capacitive voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	$0 \text{ k}\Omega \sim 100 \text{ G}\Omega$ Điện áp/Voltage: $250 \text{ Vdc} \sim 2500 \text{ Vdc}$	IEC 61869-1:2007 IEC 61869-3/5:2011
34.		Đo tỉ số biến <i>Measurement of ratio</i>	$0.8 \sim 50000$	QCVN QTĐ-5:2009/BCT
35.		Kiểm tra cực tính <i>Polarity verification</i>	$U \leq 100 \text{ V}$	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
36.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tgδ <i>Measurement of capacitance and dissipation factor tgδ</i>	Tgδ ≤ 100% C ≤ 1,5 μF U _{do} ≤ 10 kVac I _{do} ≤ 200 mAac	
37.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 kΩ ~ 100 GΩ Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	
38.	Thanh cái <i>Bus-bar</i>	Thử nghiệm cao áp xoay chiều tần số 50Hz <i>Power-frequency dielectric withstand voltage test</i>	U ≤ 50 kVac	IEC 60947-1:2020 IEC 62271-200:2011 QCVN QTĐ-5:2009/BCT
39.		Đo điện trở tiếp xúc các mối ghép nối <i>Measurement of contact resistance of connection points</i>	0 ~ 5 Ω Dòng điện/Curent: 200 Adc max	
40.	Tụ điện <i>Capacitor</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 kΩ ~ 100 GΩ Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEC 60871:2014
41.		Đo điện dung <i>Measurement of capacitance</i>	10 nF ~ 9999 μF	
42.	Kháng điện <i>Reactor</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 kΩ ~ 100 GΩ Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEC 60076-6:2007 QCVN QTĐ-5:2009/BCT

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
43.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of winding resistances</i>	0,01 $\mu\Omega$ ~ 100 k Ω	
44.	Hệ thống tủ điều khiển hạ áp <i>Low- Voltage switchgear and controlgear</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 k Ω ~ 100 G Ω Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEC 60439-1:2004
45.		Kiểm tra đầu nối <i>Cable continuity verification</i>	-	
46.	Hệ thống tủ điều khiển hạ áp <i>Low- Voltage switchgear and controlgear</i>	Kiểm tra cực tính nguồn một chiều <i>Polarity check for DC source</i>	$U \leq 1000$ Vdc	IEC 60439-1:2004
47.		Kiểm tra hệ thống mạch <i>Functional test</i>	-	
48.	Công tơ điện xoay chiều 1 pha và 3 pha <i>1 and 3 phase watt- hour meters</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 k Ω ~ 100 G Ω Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEC 62053-11:2003 IEC 62053-21:2003 TCVN 7589-11:2007 TCVN 7589-21:2007
49.		Kiểm tra cực tính nguồn một chiều <i>Polarity check for DC source</i>	$U \leq 1000$ Vdc	
50.		Thử nghiệm chức năng đo lường <i>Verification of measuring functions</i>	$U \leq 240$ Vac $U \leq 320$ Vdc $I \leq 30$ Aac f: 0 ~ 1000 Hz φ : 0 ~ 360°	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
51.	Rơ-le bảo vệ <i>Protection relay</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 kΩ ~ 100 GΩ Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEC 60255-1:2009 IEC 60255-3:1989 IEC 60255-12:1980 IEC 60255-13:1980 IEC 60255-16:1982 IEC 60255-121:2014 IEC 60255-127:2010 IEC 60255-149:2013 IEC 60255-151:2009 IEC 60255-187:2014 IEC 60755:2008 IEC 60664-1:2007 IEC 60479-1:2005 QCVN QTĐ-5:2009/BCT
52.		Thử nghiệm chức năng đo lường <i>Verification of measuring functions</i>	U ≤ 240Vac U ≤ 320 Vdc I ≤ 30 Aac f: 0 ~ 1000 Hz φ: 0 ~ 360°	
53.		Kiểm tra chức năng ghi sự cố, sự kiện <i>Verification of fault recorder, event function</i>	-	
54.	Rơ-le bảo vệ <i>Protection relay</i>	Kiểm tra đặc tính tác động bảo vệ dòng điện <i>Test protection function of over/under current</i>	I ≤ 30 A T: 0,1 ms ~ 99999,9 s	IEC 60255-1:2009 IEC 60255-3:1989 IEC 60255-12:1980 IEC 60255-13:1980 IEC 60255-16:1982 IEC 60255-121:2014 IEC 60255-127:2010 IEC 60255-149:2013 IEC 60255-151:2009 IEC 60255-187:2014 IEC 60755:2008 IEC 60664-1:2007 IEC 60479-1:2005 QCVN QTĐ-5:2009/BCT
55.		Kiểm tra đặc tính tác động bảo vệ nhiệt <i>Test thermal protection function</i>	I ≤ 30 A T: 0,1 ms ~ 99999,9 s	
56.		Kiểm tra đặc tính tác động bảo vệ điện áp <i>Test protection function of over/under voltage</i>	U ≤ 240Vac U ≤ 320 Vdc T: 0,1 ms ~ 99999,9 s	
57.		Kiểm tra đặc tính hòa đồng bộ <i>Test synchronization function</i>	U ≤ 240 Vac φ: 0 ~ 360° f: 0 ~ 1000 Hz T: 0,1 ms ~ 99999,9 s	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
58.		Kiểm tra đặc tính tác động bảo vệ tần số <i>Test protection function of over/under frequency</i>	f: 0 ~ 1000 Hz T: 0,1 ms ~ 99999,9 s	
59.		Kiểm tra đặc tính tác động bảo vệ công suất <i>Test protection function of reverse power</i>	$I \leq 30 \text{ A}$ $U \leq 240 \text{ Vac}$ $\varphi: 0 \sim 360^\circ$ T: 0,1 ms ~ 99999,9 s	
60.		Kiểm tra đặc tính tác động bộ điều khiển tụ bù theo hệ số công suất <i>Test control function of power factor controller for power factor</i>	$I \leq 30 \text{ A}$ $U \leq 240 \text{ Vac}$ $\varphi: 0 \sim 360^\circ$	
61.	Rơ-le bảo vệ <i>Protection relay</i>	Kiểm tra đặc tính tác động bảo vệ có hướng <i>Test directional protection for current and voltage</i>	$I \leq 30 \text{ A}$ $U \leq 240 \text{ Vac}$ $\varphi: 0 \sim 360^\circ$ T: 0,1 ms ~ 99999,9 s	IEC 60255-1:2009 IEC 60255-3:1989 IEC 60255-12:1980 IEC 60255-13:1980 IEC 60255-16:1982 IEC 60255-121:2014 IEC 60255-127:2010 IEC 60255-149:2013 IEC 60255-151:2009 IEC 60255-187:2014 IEC 60755:2008 IEC 60664-1:2007 IEC 60479-1:2005 QCVN QTĐ-5:2009/BCT
62.		Kiểm tra đặc tính tác động bảo vệ so lệch <i>Test differential protection</i>	$I \leq 30 \text{ A}$ $\varphi: 0 \sim 360^\circ$ T: 0,1 ms ~ 99999,9 s	
63.		Kiểm tra đặc tính tác động bảo vệ tổng trở <i>Test impedance protection</i>	$I \leq 30 \text{ A}$ $U \leq 240 \text{ Vac}$ $\varphi: 0 \sim 360^\circ$ T: 0,1 ms ~ 99999,9 s	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
64.	Bộ chuyển đổi AC/DC AC/DC converter	Đo điện áp Measurement of voltage	565 VAC/ 800 VDC (L-N) 980 VAC/ 1380 VDC (L-L)	TCVN 7447-7-712:2019 (IEC 60364-7-712:2017) IEC 61000-4-30-class a IEC 62586-1:2017 IEC 61000-4-7:2002
65.		Đo dòng điện Measurement of current	0 ~ 3000 A	
66.		Đo tần số Measurement of frequency	45 ~ 65 Hz	
67.		Đo hệ số góc công suất Measurement of power factor	-1 ~ 1	
68.		Đo công suất biểu kiến, thực, phản kháng Measurement of apparent, real, reactive power	P: -5086.2 ~ 5086.2 kW Q: -5086.2 ~ 5086.2 kVAr S: -5086.2 ~ 5086.2 kVA	
69.		Đo năng lượng Measurement of energy	A < 5086.2 kWh	
70.	Bộ chuyển đổi AC/DC AC/DC converter	Đo dòng/áp thứ tự thuận, thứ tự nghịch, thứ tự không Measurement of current/voltage positive sequence, negative sequence, zero sequence	$U_{1,2,0} = 565$ VAC (L-N) $I_{1,2,0} = 0-3000$ A	TCVN 7447-7-712:2019 (IEC 60364-7-712:2017) TCVN 7447-7-712:2019 (IEC 60364-7-712:2017)
71.		Đo độ mất cân bằng pha dòng/áp Measurement of imbalance level in current/voltage	0 ~ 100 %	IEC 61000-4-30-class a IEC 62586-1:2017 IEC 61000-4-7:2002

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
72.		Đo tổng độ méo dạng sóng hài điện áp, dòng điện và các sóng hài thành phần có hướng <i>Measurement of total harmonic distortion of voltage and current with detailed harmonic components with harmonic direction flow</i>	Đo đến bậc 50/ <i>Measurement to 50th</i>	
73.		Đo độ nhấp nháy điện áp P_{st} P_{lt} <i>Measurement of voltage flicker P_{st} P_{lt}</i>	$P_{ST} = 10$ Min $P_{LT} = 2$ Hour	
74.		Đo độ xâm nhập của dòng một chiều <i>Measurement of injected DC component of current (DC offset)</i>	0 ~ 100%	
75.	Hệ thống tấm pin năng lượng mặt trời <i>PV Module of Solar Power System</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 k Ω ~ 100 G Ω Điện áp/Voltage: 250 Vdc ~ 2500 Vdc	IEC 62446:2009 IEC 60891:2009
76.		Thử nghiệm thông mạch – điện trở đất <i>Continuity – Earthing resistance test</i>	0,00 Ω ~ 19,9 k Ω	IEC 60904-10:2009 IEC 60364-7-712:2002 TT39/2015/TT-BCT TT30/2019/TT-BCT
77.		Thử nghiệm đặc tính I-V xác định U_{oc} , I_{sc} , MPP <i>I-V curve test U_{oc}, I_{sc}, MPP</i>	$U_{oc} < 1000$ V $I_{sc} < 12$ A MPP < 12 kW	



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 052

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*;
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam / *Vietnam Technical Regulation*;
- TT.../.../TT-BCT: Thông tư của Bộ Công thương / *Circular of the Ministry of Industry and Trade*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế / *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: Hội Kỹ sư Điện và Điện tử / *Institute of Electrical and Electronics Engineers*.
- Trường hợp Phòng thí nghiệm KNP - Công ty Cổ phần KNP Việt Nam cung cấp dịch vụ Thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, KNP Testing Laboratory - KNP Vietnam Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*